

## **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**  
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
(đã được soát xét)

**NỘI DUNG**

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-34
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-34

11  
HI  
ÔNG  
NG  
14-7

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Công Kha	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Huỳnh Trung Trực	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Nguyễn Hoàng Thái	Thành viên	
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	
Bà Lê Thị Phương Dung	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc
---------------------------	---------------

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng Ban	
Bà Phạm Thị Thu Hường	Thành viên	
Bà Trương Thị Thu Hương	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 21/04/2017
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Bà Vi Thùy Vân	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 21/04/2017

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Cù Chi, huyện Cù Chi, TP. Hồ Chí Minh

- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

106-C  
NH  
VHH  
TOÁN  
CHÍ MINH

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 30 tháng 06 năm 2017, từ trang 05 đến trang 34, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2017, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý  
Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
Số: 2434-2013-002-1  
TP. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 08 năm 2017

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>147.847.422.327</b>	<b>138.814.098.263</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>38.448.969.577</b>	<b>11.871.503.671</b>
111	1. Tiền		12.448.969.577	11.871.503.671
112	2. Các khoản tương đương tiền		26.000.000.000	-
120	<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>4</b>	<b>7.000.000.000</b>	<b>10.000.000.000</b>
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		7.000.000.000	10.000.000.000
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>51.185.917.834</b>	<b>67.890.925.160</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	46.682.637.391	54.300.311.866
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.384.816.490	4.155.326.940
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	2.175.874.385	10.350.358.122
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.057.410.432)	(915.071.768)
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>		<b>50.932.208.627</b>	<b>48.805.507.300</b>
141	1. Hàng tồn kho	9	50.932.208.627	48.805.507.300
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>280.326.289</b>	<b>246.162.132</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	280.326.289	36.118.371
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	210.043.761
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>124.622.120.481</b>	<b>133.318.589.581</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>117.806.590.341</b>	<b>122.720.530.336</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	117.543.283.041	122.396.459.836
222	- Nguyên giá		222.607.901.543	220.760.968.219
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(105.064.618.502)	(98.364.508.383)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	263.307.300	324.070.500
228	- Nguyên giá		2.146.966.500	2.146.966.500
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.883.659.200)	(1.822.896.000)
240	<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>		<b>978.831.819</b>	<b>2.821.299.143</b>
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	978.831.819	2.821.299.143
250	<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>4</b>	<b>3.457.459.716</b>	<b>4.277.821.189</b>
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(2.542.540.284)	(1.722.178.811)
260	<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>2.379.238.605</b>	<b>3.498.938.913</b>
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	2.379.238.605	3.498.938.913
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>272.469.542.808</b>	<b>272.132.687.844</b>

0111  
 CHI  
 CÔNG  
 ANH  
 1  
 4-T

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>84.282.285.199</b>	<b>78.074.805.790</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>64.482.285.199</b>	<b>51.650.512.990</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	10.391.113.387	16.284.753.400
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	252.537.996	325.527.270
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	1.426.662.902	1.171.908.315
314	4. Phải trả người lao động		3.729.148.422	6.338.820.933
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	1.900.119.518	1.876.467.714
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	9.693.378.974	1.157.664.259
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	35.504.650.193	21.010.656.486
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	2.766.640.806
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.584.673.807	718.073.807
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>19.800.000.000</b>	<b>26.424.292.800</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	19.800.000.000	26.400.000.000
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn		-	24.292.800
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>188.187.257.609</b>	<b>194.057.882.054</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	20	<b>188.187.257.609</b>	<b>194.057.882.054</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		26.923.818.309	26.923.818.309
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		11.173.450.100	17.044.074.545
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.536.836.396	(4.648.059.755)
421b	LNST chưa phân phối kỳ này		7.636.613.704	21.692.134.300
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>272.469.542.808</b>	<b>272.132.687.844</b>

*Thuha*

*lnh*



*ew*

Huỳnh Ngọc Sơn  
 Người lập

Lưu Thị Tố Như  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	111.502.326.273	91.961.993.404
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		111.502.326.273	91.961.993.404
11	4. Giá vốn hàng bán	23	84.952.994.756	61.159.960.721
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		26.549.331.517	30.802.032.683
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	837.649.250	2.232.588.604
22	7. Chi phí tài chính	25	1.402.421.052	1.085.042.847
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		505.483.682	572.479.013
25	8. Chi phí bán hàng	26	11.550.980.115	13.747.470.870
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	4.797.345.430	4.867.496.704
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		9.636.234.170	13.334.610.866
31	11. Thu nhập khác	28	48.564.571	8.636.911
32	12. Chi phí khác	29	87.958.216	2.239.853
40	13. Lợi nhuận khác		(39.393.645)	6.397.058
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		9.596.840.525	13.341.007.924
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	1.960.226.821	2.675.907.380
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>7.636.613.704</u>	<u>10.665.100.544</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	617	689



Huỳnh Ngọc Sơn  
 Người lập



Lưu Thị Tố Như  
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

306-C  
 NH  
 NHH  
 TOÁN  
 CHI MỸ



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		9.596.840.525	13.341.007.924
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.804.257.759	6.795.629.555
03	- Các khoản dự phòng		(1.828.233.469)	1.446.818.355
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		18.909.603	(1.151.054.361)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(478.026.008)	(975.810.145)
06	- Chi phí lãi vay		505.483.682	572.479.013
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.619.232.092	20.029.070.341
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		15.786.456.040	(2.591.840.287)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(2.126.701.327)	(6.091.557.190)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(7.686.744.050)	(2.482.573.828)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		875.492.390	1.040.576.705
14	- Tiền lãi vay đã trả		518.267.800	(587.904.966)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(2.306.595.427)	(2.503.721.520)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.503.140.849)	(2.445.734.400)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.176.266.669	4.366.314.855
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(160.650.000)	(66.750.000)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		554.033.902	473.798.141
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.393.383.902	407.048.141
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
33	1. Tiền thu từ đi vay		22.938.843.250	25.325.465.205
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(15.044.559.085)	(22.416.451.663)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.890.187.100)	(1.542.923.905)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5.004.097.065	1.366.089.637
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		26.573.747.636	6.139.452.633

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
			2017	2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		11.871.503.671	11.871.503.671
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		3.718.270	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>38.448.969.577</u>	<u>18.010.956.304</u>

*Như*

*nh*



Huỳnh Ngọc Sơn  
Người lập

Lưu Thị Tố Như  
Kế toán trưởng

Nguyễn Trần Nghiêm Vũ  
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 7 theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2017 là 123.749.970.000 VND; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bản, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ**  
Doanh thu bán hàng hóa thành phẩm kỳ này tăng 21% so với kỳ trước. Tuy nhiên, do ảnh hưởng của sức tiêu thụ cao su trên thị trường thế giới phục hồi, giá nguyên vật liệu đầu vào phục vụ sản xuất của Công ty là các sản phẩm từ cao su trong 6 tháng đầu năm 2017 tăng mạnh dẫn tới giá vốn hàng bán tăng 39% do đó tỷ lệ lãi gộp từ bán hàng vẫn bị sụt giảm 13,8% so với cùng kỳ năm trước.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

#### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

#### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2017.06.30  
NH  
NH  
TOÁN  
CHỈ M

## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên doanh: căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên doanh tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

## 2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	08 - 12	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08	năm
- Quyền sử dụng đất	212	tháng

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.12 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán .

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

Từ năm 2017, Công ty thay đổi chính sách ghi nhận chi phí bảo hành. Theo đó Công ty hoàn nhập dự phòng phải trả về bảo hành đã trích trước và không trích bổ sung chi phí dự phòng trong năm 2017, toàn bộ chi phí bảo hành sản phẩm phát sinh thực tế trong kỳ sẽ được ghi nhận ngay vào chi phí bán hàng.

## 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

#### 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

#### 2.21 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2017	01/01/2017
	● VND	VND
Tiền mặt	233.852.077	343.662.514
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.215.117.500	11.527.841.157
Các khoản tương đương tiền	26.000.000.000	-
	<u>38.448.969.577</u>	<u>11.871.503.671</u>

Tại ngày 30/6/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 26.000.000.000 VND được gửi tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,8%/năm đến 5,3 %/năm.



**4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Đầu tư ngắn hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	10.000.000.000	10.000.000.000

Tại ngày 30/06/2017, khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi kỳ hạn 6 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất từ 5,3%/năm đến 5,8%/năm.

Tại ngày 30/06/2017, khoản tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 3.000.000.000 VND đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - chi nhánh Nam Sài Gòn theo hợp đồng cầm cố tài sản số 01/2017/62647/HDCCTG.

**b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO	6.000.000.000	(2.542.540.284)	6.000.000.000	(1.722.178.811)
	<b>6.000.000.000</b>	<b>(2.542.540.284)</b>	<b>6.000.000.000</b>	<b>(1.722.178.811)</b>

Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chi sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SADO là 1,88%.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Việc trích lập dự phòng của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO tại thời điểm 30/6/2017 căn cứ vào Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/6/2017 của Công ty CP Chi sợi Cao su V.R.G SADO.



**5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b>		
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	4.438.018.189	7.206.137.400
Công ty Dịch vụ - Sửa chữa các Nhà máy điện EVNGENCO 3	3.128.224.000	6.654.294.900
Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ	2.088.146.500	5.417.858.600
Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	1.266.435.590	3.577.828.590
VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	1.280.151.972	617.919.702
Công ty AOI Rubber., Ltd	3.373.465.650	1.945.883.234
Công ty Cổ phần Than Vàng Danh	2.116.400.000	1.941.060.000
Công ty TNHH MTV Nhôm Lâm Đồng	2.429.241.200	1.041.578.500
Công ty Than Mạo Khê - TKV	1.425.822.310	1.328.906.920
Công ty TNHH An Đông	1.751.608.800	1.320.407.161
Công ty TNHH MTV XM Vicem Tam Điệp	1.825.516.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	21.559.607.180	23.248.436.859
	<b>46.682.637.391</b>	<b>54.300.311.866</b>
<b>b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>4.438.018.189</b>	<b>7.206.137.400</b>
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.		

**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH MTV TMDV Công Kha	-	-	1.001.374.000	-
Công ty TNHH TV ĐT XD TM Việt Hưng	1.916.800.000	-	1.916.800.000	-
Trả trước cho người bán khác	1.468.016.490	-	1.237.152.940	-
	<b>3.384.816.490</b>	<b>-</b>	<b>4.155.326.940</b>	<b>-</b>

31/11  
 CHI P  
 CÔNG  
 IĂNG I  
 4-7

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu về lãi tiền gửi	205.958.333	-	169.166.667	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay (*)	586.943.630	-	1.587.043.308	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Cao su 30-4 Tây Ninh khoản thanh lý giá trị đầu tư	-	-	7.022.772.525	-
Tạm ứng	1.050.820.000	-	1.233.995.200	-
Ký cược, ký quỹ	257.862.000	-	263.090.000	-
Phải thu khác	74.290.422	-	74.290.422	-
	<b>2.175.874.385</b>	<b>-</b>	<b>10.350.358.122</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản chi phí lãi vay phục vụ dự án đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất bằng tài kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép được UBND thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ toàn bộ theo chương trình kích cầu của Thành phố được ban hành theo Quyết định số 6127/QĐ-UBND ngày 17/12/2011 của UBND TP. Hồ Chí Minh. Khoản lãi vay này sẽ được hỗ trợ toàn bộ với mức lãi suất thực tế nhưng tối đa không quá mức lãi suất huy động tiền bằng đồng Việt Nam kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 ngân hàng thương mại trên địa bàn thành phố là Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh với thời gian 7 năm kể ngày 07/12/2012 cộng thêm chi phí quản lý từ 1-2%. Khoản lãi vay vượt mức lãi suất hỗ trợ được Công ty đưa vào chi phí tài chính trong kỳ sau khi dự án bằng tài lõi thép đi vào hoạt động.

8 . NỢ XẤU

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty CP Đầu tư Thương mại và Công nghiệp Đức Trung	215.984.000	107.992.000	215.984.000	107.992.000
- Công ty Tuyển Than Hòa Hải	464.136.420	49.964.288	449.017.690	72.952.275
- Công ty Cổ phần Xi măng Công Thanh	592.405.000	414.683.500	-	-
- Nhà máy Phân bón Hiệp Phước	182.490.000	91.245.000	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Liên Trì	288.442.000	201.909.400	-	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF Kiên Giang	255.080.000	178.556.000	-	-
- Công ty AOI Rubber L.t.d	-	-	1.112.645.164	1.112.645.164
- Đối tượng khác	328.164.000	224.940.800	1.159.561.577	728.547.224
	<b>2.326.701.420</b>	<b>1.269.290.988</b>	<b>2.937.208.431</b>	<b>2.022.136.663</b>

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	1.170.475.712	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.671.735.739	-	21.384.781.997	-
Công cụ, dụng cụ	91.603.034	-	120.058.347	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.600.407.742	-	2.732.388.575	-
Thành phẩm	13.560.527.126	-	13.234.557.906	-
Hàng hoá	4.260.199.152	-	1.678.855.692	-
Hàng gửi đi bán	7.747.735.834	-	8.484.389.071	-
	<b>50.932.208.627</b>	<b>-</b>	<b>48.805.507.300</b>	<b>-</b>

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Dự án Hệ thống hạ tầng kỹ thuật	818.181.819	2.821.299.143
- Máy cán 2 trục	160.650.000	-
	<b>978.831.819</b>	<b>2.821.299.143</b>

16-C.T.Đ  
 JH  
 HH  
 TOÁN  
 CHỈ MINH

**11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	34.886.018.243	174.917.358.777	10.731.282.134	226.309.065	220.760.968.219
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	2.003.117.324	-	-	-	2.003.117.324
- Thanh lý	-	(156.184.000)	-	-	(156.184.000)
Số dư cuối kỳ	<b>36.889.135.567</b>	<b>174.761.174.777</b>	<b>10.731.282.134</b>	<b>226.309.065</b>	<b>222.607.901.543</b>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.712.814.303	80.534.318.218	5.963.879.266	153.496.596	98.364.508.383
- Khấu hao trong kỳ	927.360.901	5.405.121.582	396.974.008	14.038.068	6.743.494.559
- Thanh lý	-	(43.384.440)	-	-	(43.384.440)
- Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<b>12.640.175.204</b>	<b>85.896.055.360</b>	<b>6.360.853.274</b>	<b>167.534.664</b>	<b>105.064.618.502</b>
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	23.173.203.940	94.383.040.559	4.767.402.868	72.812.469	122.396.459.836
Tại ngày cuối kỳ	<b>24.248.960.363</b>	<b>88.865.119.417</b>	<b>4.370.428.860</b>	<b>58.774.401</b>	<b>117.543.283.041</b>

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 6.404.238.248 VND
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 48.907.119.017 VND

**12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

Tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30/06/2017 là quyền sử dụng đất với diện tích 18.185,8 m<sup>2</sup> thuộc lô B3-1 tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh có nguyên giá 2.146.966.500 VND và giá trị hao mòn lũy kế tại ngày 30/06/2017 là 1.883.659.200 VND (trong đó khấu hao đã trích trong 6 tháng đầu năm 2017 là 60.763.200 VND).

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Chi phí bảo hiểm	239.208.197	36.118.371
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	41.118.092	-
	<b>280.326.289</b>	<b>36.118.371</b>
<b>b) Dài hạn</b>		
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.783.467.568	2.047.489.130
Công cụ dụng cụ xuất dùng	595.771.037	1.451.449.783
	<b>2.379.238.605</b>	<b>3.498.938.913</b>

**14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
<b>Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
Công ty TNHH Bảo Tượng	1.870.525.800	1.870.525.800	2.343.497.200	2.343.497.200
Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	2.086.727.500	2.086.727.500	2.643.951.915	2.643.951.915
Công ty TNHH VT-TM XNK Dương Nguyên	1.621.233.900	1.621.233.900	2.869.402.800	2.869.402.800
Công ty TNHH vận tải TM DV Phụng Hoàng	701.245.926	701.245.926	639.785.337	639.785.337
Cửa hàng bán vải Hồ Xuân Nam	639.680.800	639.680.800	458.838.600	458.838.600
Phải trả các đối tượng khác	3.471.699.461	3.471.699.461	7.329.277.548	7.329.277.548
	<b>10.391.113.387</b>	<b>10.391.113.387</b>	<b>16.284.753.400</b>	<b>16.284.753.400</b>

**15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Xi măng Cần Thơ Hậu Giang	-	42.663.500
Distribuidora PJS.A de C.V	-	167.696.320
Công ty Cổ phần Nam Việt	172.292.996	-
Công ty TNHH Vật liệu làm kín Song Nguyên	51.260.000	-
Các khoản trả trước khác	28.985.000	115.167.450
	<b>252.537.996</b>	<b>325.527.270</b>

3111  
 CHỈ N  
 CÔNG  
 ỨNG K  
 A  
 V4-TI

**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

**16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ		Số phải nộp đầu kỳ		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	-	4.741.817.941	4.187.587.222	-	554.230.719	-	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	-	1.076.430.325	1.076.430.325	-	-	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.159.375.324	-	1.960.226.821	2.306.595.427	-	813.006.718	-	-	-	-	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	12.532.991	-	200.499.543	153.607.069	-	59.425.465	-	-	-	-	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-	-	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-	-	-	-	-	-
	-	<b>1.171.908.315</b>	-	<b>7.994.048.154</b>	<b>7.739.293.567</b>	-	<b>1.426.662.902</b>	-	-	-	-	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

05-01  
HÀNH  
TY TNHH  
KIỂM T  
ASC  
HỒ C

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	106.961.327	83.309.523
- Chi phí phải trả nhà thầu chưa có hóa đơn	1.793.158.191	1.793.158.191
	<u><b>1.900.119.518</b></u>	<u><b>1.876.467.714</b></u>

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/06/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	47.882.035	43.500.859
- Bảo hiểm xã hội	191.397.331	-
- Bảo hiểm y tế	35.048.775	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	15.577.233	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	44.000.000	44.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	9.312.633.600	1.065.323.400
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.840.000	4.840.000
	<u><b>9.693.378.974</b></u>	<u><b>1.157.664.259</b></u>

S. C. J.  
H  
H  
D. AN  
H. MINH



**CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH**

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính giữa niên độ  
Kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017

	01/01/2017		Trong kỳ		30/06/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>19 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH</b>						
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
<b>Vay ngắn hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (1)	7.810.656.486 7.810.656.486	7.810.656.486 7.810.656.486	22.938.552.792 22.938.552.792	8.444.559.085 8.444.559.085	22.304.650.193 22.304.650.193	22.304.650.193 22.304.650.193
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	13.200.000.000 13.200.000.000	13.200.000.000 13.200.000.000	6.600.000.000 6.600.000.000	6.600.000.000 6.600.000.000	13.200.000.000 13.200.000.000	13.200.000.000 13.200.000.000
	<b>21.010.656.486</b>	<b>21.010.656.486</b>	<b>29.538.552.792</b>	<b>15.044.559.085</b>	<b>35.504.650.193</b>	<b>35.504.650.193</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Nam Sài Gòn (2)	39.600.000.000	39.600.000.000	-	6.600.000.000	33.000.000.000	33.000.000.000
	<b>39.600.000.000</b>	<b>39.600.000.000</b>	<b>-</b>	<b>6.600.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>	<b>33.000.000.000</b>
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)	(6.600.000.000)	(6.600.000.000)	(13.200.000.000)	(13.200.000.000)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	26.400.000.000	26.400.000.000			19.800.000.000	19.800.000.000

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:**

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2016/62647/HĐTDHM ngày 01/07/2016, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
  - + Thời hạn của hợp đồng: 1 năm;
  - + Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay VND là 6,9%/năm, đối với khoản vay USD là từ 3,5%-4,5%/năm;
  - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 979.563,03 USD, tương đương 22.304.650.193 VND;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2012/HĐTC-62647.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:**

- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/2012/HĐTD-62647 ngày 26/07/2012, giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 VND (bao gồm cả ngoại tệ quy đổi);
  - + Mục đích vay: Vay đầu tư dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép";
  - + Thời hạn của hợp đồng: 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
  - + Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay tại thời điểm kí Hợp đồng tín dụng này là 15%/năm áp dụng đến hết ngày 31/12/2012. Từ ngày 01/07/2016, lãi suất cho vay bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân VND kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ của Ngân hàng + 2,7%/năm;
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay theo dự án "Đầu tư thiết bị đồng bộ hóa dây chuyền sản xuất băng tải kỹ thuật cao với công nghệ lõi thép" đính kèm với Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01/2012/HĐTC-62647;
  - + Dư nợ gốc tại ngày 30/06/2017 là 33.000.000.000 VND, trong đó số dư nợ đến hạn trả trong 12 tháng tới là 13.200.000.000 VND.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	123.749.970.000	26.340.019.200	24.033.606.309	16.478.874.230	190.602.469.739
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.665.100.544	10.665.100.544
Phân phối lợi nhuận	-	-	2.890.212.000	(2.890.212.000)	-
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.134.711.890)	(2.134.711.890)
<b>Số dư cuối kỳ trước</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>26.923.818.309</b>	<b>10.981.553.584</b>	<b>187.995.361.093</b>
Số dư đầu năm nay	123.749.970.000	26.340.019.200	26.923.818.309	17.044.074.545	194.057.882.054
Lãi trong kỳ này	-	-	-	7.636.613.704	7.636.613.704
Chi trả cổ tức	-	-	-	(11.137.497.300)	(11.137.497.300)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.897.000.000)	(1.897.000.000)
Giảm khác	-	-	-	(472.740.849)	(472.740.849)
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>26.340.019.200</b>	<b>26.923.818.309</b>	<b>11.173.450.100</b>	<b>188.187.257.609</b>

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông ngày 21/04/2017, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2016 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	17.044.074.545
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	11,13%	1.897.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 9% vốn điều lệ)	65,35%	11.137.497.300
Thuế phải nộp của các năm trước	2,77%	472.740.849
Lợi nhuận chưa phân phối	20,75%	3.536.836.396

  

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	48,55%	60.077.580.000	48,55%	60.077.580.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67%	23.100.000.000	18,67%	23.100.000.000
Các Cổ đông khác	12,92%	15.996.610.000	12,92%	15.996.610.000
	<b>100%</b>	<b>123.749.970.000</b>	<b>100%</b>	<b>123.749.970.000</b>

  

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	6 tháng đầu năm 2017 VND	6 tháng đầu năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	123.749.970.000	123.749.970.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	123.749.970.000	123.749.970.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	123.749.970.000	123.749.970.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.137.497.300	11.137.497.300
- <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	11.137.497.300	11.137.497.300

  

**d) Cổ phiếu**

	30/06/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.374.997	12.374.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997
Số lượng cổ phiếu được mua lại ( <i>cổ phiếu quỹ</i> )	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.374.997	12.374.997
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.374.997	12.374.997

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND/cổ phần.

  

**e) Các quỹ công ty**

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.923.818.309	26.923.818.309
	<b>26.923.818.309</b>	<b>26.923.818.309</b>

**21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**a) Ngoại tệ các loại**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Đồng đô la Mỹ (USD)	16.830,93	24.671,09
- Đồng Yên Nhật (JPY)	6.231.264,00	11.958.542,00

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Công ty CP Quan Đô	863.956.441	863.956.441
- Công ty TNHH Gia Thịnh	489.684.630	489.684.630
- Công ty TNHH Phát triển Công nghệ Phan Duy	364.751.100	364.751.100
- Các đối tượng khác	2.495.543.582	2.495.543.582

**22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	3.315.291.895	555.221.085
Doanh thu bán thành phẩm	108.187.034.378	91.406.772.319
	<b>111.502.326.273</b>	<b>91.961.993.404</b>
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 37.)	<b>6.879.406.990</b>	<b>7.217.643.600</b>

**23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.261.076.927	479.511.567
Giá vốn của thành phẩm đã bán	82.691.917.829	60.680.449.154
	<b>84.952.994.756</b>	<b>61.159.960.721</b>

**24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi	590.825.568	639.810.145
Lãi bán các khoản đầu tư	-	336.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	246.823.682	105.724.098
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	1.151.054.361
	<b>837.649.250</b>	<b>2.232.588.604</b>

**25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí lãi vay	505.483.682	572.479.013
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	57.666.293	66.202.228
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	18.909.603	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	820.361.474	407.832.630
Chi phí tài chính khác	-	38.528.976
	<b>1.402.421.052</b>	<b>1.085.042.847</b>

**26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.354.931	358.769.728
Chi phí nhân công	2.001.854.361	1.688.182.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.582.154	14.582.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.872.124.194	10.978.313.477
Chi phí khác bằng tiền	1.772.177	21.608.235
Chi phí bảo hành	-	686.014.345
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm	(1.893.707.702)	-
	<b>11.550.980.115</b>	<b>13.747.470.870</b>

**27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	73.661.351	117.762.087
Chi phí nhân công	2.512.465.813	2.126.387.644
Chi phí khấu hao tài sản cố định	251.882.272	246.870.935
Thuế, phí, lệ phí	53.191.620	51.865.872
Chi phí dự phòng	142.338.664	910.786.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.154.093.505	1.179.340.137
Chi phí khác bằng tiền	609.712.205	234.483.617
	<b>4.797.345.430</b>	<b>4.867.496.704</b>

**28 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Thanh lý tài sản cố định	-	-
Thu nhập từ bán bằng tài phế phẩm	42.336.000	-
Thu nhập khác	6.228.571	8.636.911
	<b>48.564.571</b>	<b>8.636.911</b>

29 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	84.599.560	-
Các khoản bị phạt	-	436.688
Chi phí khác	3.358.656	1.803.165
	<b>87.958.216</b>	<b>2.239.853</b>

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	9.596.840.525	13.341.007.924
Các khoản điều chỉnh tăng	204.293.577	38.528.976
- Chi phí không hợp lệ	204.293.577	38.528.976
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	9.801.134.102	13.379.536.900
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>1.960.226.821</b>	<b>2.675.907.380</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.159.375.324	911.904.644
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(2.306.595.427)	(2.256.250.840)
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>813.006.718</b>	<b>1.331.561.184</b>

31 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	6 tháng đầu năm 2017	6 tháng đầu năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	7.636.613.704	10.665.100.544
Các khoản điều chỉnh	-	(2.134.711.890)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	-	(2.134.711.890)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	7.636.613.704	8.530.388.654
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>617</b>	<b>689</b>

Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2017 đến ngày 30/06/2017.

**32 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	67.423.409.897	58.922.420.848
Chi phí nhân công	12.376.620.232	11.346.238.731
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.804.257.759	6.795.629.555
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.795.679.096	13.927.115.011
Chi phí khác bằng tiền	769.372.376	413.979.846
	<b>101.169.339.360</b>	<b>91.405.383.991</b>

**33 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.448.969.577	-	11.871.503.671	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	48.858.511.776	(1.057.410.432)	64.650.669.988	(915.071.768)
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	6.000.000.000	(2.542.540.284)	6.000.000.000	(1.722.178.811)
	<b>100.307.481.353</b>	<b>(3.599.950.716)</b>	<b>92.522.173.659</b>	<b>(2.637.250.579)</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2017	01/01/2017
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	55.304.650.193	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	20.084.492.361	17.442.417.659
Chi phí phải trả	1.900.119.518	1.876.467.714
	<b>77.289.262.072</b>	<b>66.729.541.859</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

16-C.1  
 JH  
 HH  
 TOÁN  
 CHÍ MINH



**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	3.457.459.716	-	3.457.459.716
	-	<b>3.457.459.716</b>	-	<b>3.457.459.716</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Đầu tư dài hạn	-	4.277.821.189	-	4.277.821.189
	-	<b>4.277.821.189</b>	-	<b>4.277.821.189</b>

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.448.969.577	-	-	38.448.969.577
Phải thu khách hàng, phải thu khác	47.801.101.344	-	-	47.801.101.344
Các khoản cho vay	7.000.000.000	-	-	7.000.000.000
	<b>93.250.070.921</b>	-	-	<b>93.250.070.921</b>



	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	11.871.503.671	-	-	11.871.503.671
Phải thu khách hàng, phải thu khác	63.735.598.220	-	-	63.735.598.220
Các khoản cho vay	10.000.000.000	-	-	10.000.000.000
	<b>85.607.101.891</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>85.607.101.891</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2017</b>				
Vay và nợ	35.504.650.193	19.800.000.000	-	55.304.650.193
Phải trả người bán, phải trả khác	20.084.492.361	-	-	20.084.492.361
Chi phí phải trả	1.900.119.518	-	-	1.900.119.518
	<b>57.489.262.072</b>	<b>19.800.000.000</b>	<b>-</b>	<b>77.289.262.072</b>
<b>Tại ngày 01/01/2017</b>				
Vay và nợ	21.010.656.486	26.400.000.000	-	47.410.656.486
Phải trả người bán, phải trả khác	17.442.417.659	-	-	17.442.417.659
Chi phí phải trả	1.876.467.714	-	-	1.876.467.714
	<b>40.329.541.859</b>	<b>26.400.000.000</b>	<b>-</b>	<b>66.729.541.859</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**34 . THÔNG TIN KHÁC**

Công ty thuê lại của UBND Thành phố Hồ Chí Minh diện tích 354 m<sup>2</sup> đất tọa lạc tại số 224/7 đường Ông Ích Khiêm, Phường 10, Quận 11, TP. Hồ Chí Minh với thời hạn thuê là 50 năm tính từ ngày 01/01/1996 và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 05/07/1999 để làm cửa hàng trưng bày sản phẩm, tiền thuê đất được trả hàng năm khi có thông báo từ Cục thuế Quận 11.

**35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN**

Trong kỳ, Công ty chỉ hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie trên lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

105-006  
 NHANH  
 G TY TNHH  
 KIỂM TOÁN  
 AASC  
 TP. HỒ CHÍ MINH

**37 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

Mối quan hệ	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm	
	2017	2016	
	VND	VND	
<b>Doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>6.879.406.990</b>	<b>7.217.643.600</b>	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	6.879.406.990	7.193.643.600
<b>Phải trả về cổ tức</b>	<b>8.124.471.900</b>	<b>8.124.471.900</b>	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	2.079.000.000	2.079.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	2.211.820.200	2.211.820.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	3.833.651.700	3.833.651.700

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

Mối quan hệ	30/06/2017	01/01/2017	
	VND	VND	
<b>Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>	<b>4.438.018.189</b>	<b>7.206.137.400</b>	
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	4.438.018.189	7.206.137.400
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	-	-
<b>Phải trả cổ tức</b>	<b>8.124.471.900</b>	<b>8.124.471.900</b>	
Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đồng sáng lập	2.079.000.000	2.079.000.000
Tổng công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đồng sáng lập	2.211.820.200	2.211.820.200
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đồng sáng lập	3.833.651.700	3.833.651.700

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2017	2016
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	366.000.000	382.250.648

**38 . SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét chọ kỳ kế toán từ ngày 01/01/2016 đến ngày 30/06/2016.



**Huỳnh Ngọc Sơn**  
 Người lập



**Lưu Thị Tố Như**  
 Kế toán trưởng



**Nguyễn Trần Nghiêm Vũ**  
 Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 07 năm 2017